Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7229.90.91

Mã HS	7229.90.91
Mô tả hàng hóa	Dây thép hợp kim khác / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo khối lượng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 19:29:38
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72299091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11536
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11536
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11536
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10864
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10815
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10815
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10815
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10815
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10815
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10815
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10867
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10867

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10867
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10867
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10867
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10867
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10868
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10868
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10868
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10868
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10868
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10868
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10869
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10821
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10827
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10827
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10827
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10827
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10827
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10827
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10854
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10854
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10854
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10854
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10854
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10854
VCFTA	2022	2022	0	VC!D10905
VCFTA	2023	2023	0	VC!E10905

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10905
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10905
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10905
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10905
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10890
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10890
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10890
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10890
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10890
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10890
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10890
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10890
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10890
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10890
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10890
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10890
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10907
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10907
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10907
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10907
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10907
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10907
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10906
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10906
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10906
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10906

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10906
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10906
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10853
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10853
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10853
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10853
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10853
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10853
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10853
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10890
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10890
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10890
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10890
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10890
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10890
RCEP B	2022	2022	0	B!D10890
RCEP B	2023	2023	0	B!E10890
RCEP B	2024	2024	0	B!F10890
RCEP B	2025	2025	0	B!G10890
RCEP B	2026	2026	0	B!H10890
RCEP B	2027	2027	0	B!I10890
RCEP C	2022	2022	0	C!D10890
RCEP C	2023	2023	0	C!E10890
RCEP C	2024	2024	0	C!F10890
RCEP C	2025	2025	0	C!G10890
RCEP C	2026	2026	0	C!H10890

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10890
RCEP D	2022	2022	0	D!D10889
RCEP D	2023	2023	0	D!E10889
RCEP D	2024	2024	0	D!F10889
RCEP D	2025	2025	0	D!G10889
RCEP D	2026	2026	0	D!H10889
RCEP D	2027	2027	0	D!I10889
RCEP E	2022	2022	0	E!D10893
RCEP E	2023	2023	0	E!E10893
RCEP E	2024	2024	0	E!F10893
RCEP E	2025	2025	0	E!G10893
RCEP E	2026	2026	0	E!H10893
RCEP E	2027	2027	0	E!I10893
RCEP F	2022	2022	0	F!D10890
RCEP F	2023	2023	0	F!E10890
RCEP F	2024	2024	0	F!F10890
RCEP F	2025	2025	0	F!G10890
RCEP F	2026	2026	0	F!H10890
RCEP F	2027	2027	0	F!I10890
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10080
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10080
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10080
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10080

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7229.90 có 5 dòng thuế; dòng 7229.90.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo khối lượng.	7229.90.21 Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo khối lượng; 7229.90.29 Loại khác; 7229.90.30 Loại khác, bằng thép gió; 7229.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Các sản phẩm thép cán nguội khác > Dây thép. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7229.90.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7229.90.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11536), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.